

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 09 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Số: 0888 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, từ trang 04 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề sau:

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản ủy thác đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 11 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Kiểm toán. Tư vấn Thuế. Tư vấn Tài chính. Tư vấn Giải pháp.

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.522.658.554.385	4.650.480.740.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	318.904.383.362	561.484.924.260
1. Tiền	111		68.904.383.362	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.792.157.086.965	3.172.614.166.694
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.850.240.604.570	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.569.612.960	862.874.924.061
1. Phải thu của khách hàng	131	7	310.700.620.948	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132		95.224.139.474	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135		1.644.852.538	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	140		1.710.000	85.800.000
1. Hàng tồn kho	141		1.710.000	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.025.761.098	53.420.925.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.310.552.841	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.715.208.257	42.454.056.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		2.394.311.391.494	1.802.621.718.182
I. Tài sản cố định	220		272.307.720.352	319.852.848.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.706.012.164	46.047.206.340
Nguyên giá	222		41.213.608.056	112.220.314.737
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.507.595.892)	(66.173.108.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	22.036.895.060	43.328.011.151
Nguyên giá	228		30.575.113.589	52.335.778.511
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.538.218.529)	(9.007.767.360)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	230.564.813.128	230.477.631.310
II. Bất động sản đầu tư	240	11	176.300.000.000	-
Nguyên giá	241		176.300.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.804.399.546.364	1.309.775.007.664
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.220.270.158.728	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	277.442.763.465	249.116.194.200
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	343.772.050.450	1.096.115.166.466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(37.085.426.279)	(35.456.353.002)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		141.304.124.778	172.993.861.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	141.304.124.778	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.916.969.945.879	6.453.102.458.437

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.238.665.286.151	2.845.714.660.847
I. Nợ ngắn hạn	310		1.238.407.655.401	2.843.441.552.997
1. Phải trả cho người bán	312	16	3.299.514.697	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		1.370.366.835	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.926.227.925	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		86.988.403.490	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		-	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.103.546.593.599	919.924.124.315
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	-	1.187.236.883.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.276.548.855	23.665.337.619
II. Nợ dài hạn	330		257.630.750	2.273.107.850
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	16.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.630.750	2.257.107.850
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		3.678.304.659.728	3.607.387.797.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.678.304.659.728	3.607.387.797.590
1. Vốn điều lệ	411	20	1.597.103.640.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.621.575.899.471	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414		(41.325.505.010)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(102.148.899)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	321.840.953.391	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.916.969.945.879	6.453.102.458.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	-	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND	-	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	2.394,67	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	398,89	655,90



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	369.968.568.063	979.680.611.825	3.291.464.649.050	3.238.938.867.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	(51.347.069.508)	133.738.486.882	259.999.491.954	276.048.076.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		421.315.637.571	845.942.124.943	3.031.465.157.096	2.962.890.790.599
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	293.347.667.892	649.932.465.520	2.233.313.662.539	2.306.811.876.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127.967.969.679	196.009.659.423	798.151.494.557	656.078.914.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	173.478.799.385	145.672.750.925	443.234.402.314	434.325.146.075
7. Chi phí tài chính	22	25	48.707.053.528	36.225.510.459	251.535.574.648	242.637.027.389
8. Chi phí bán hàng	24		87.601.073.850	197.511.867.535	482.548.751.021	462.310.990.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.994.515.163	56.056.324.716	160.462.347.678	139.427.899.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		127.144.126.523	51.888.707.638	346.839.223.524	246.028.143.384
11. Thu nhập khác	31		23.527.367	51.063.022	523.503.112	562.084.299
12. Chi phí khác	32		50.058.849	72.668.873	50.176.097	86.178.638
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26.531.482)	(21.605.851)	473.327.015	475.905.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.117.595.041	51.867.101.787	347.312.550.539	246.504.049.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	19.423.298.458	5.483.239.714	72.492.406.766	29.023.672.519
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		107.694.296.583	46.383.862.073	274.820.143.773	217.480.376.526



Bà Văn Thuần
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.839.927.783.942	2.757.537.528.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.972.763.200.537)	(2.161.856.427.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(114.694.857.548)	(122.783.474.320)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(10.368.463.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ nhà nước	05	(275.839.896.115)	(228.027.656.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.221.337.883.995	2.982.217.963.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.252.410.242.030)	(3.090.370.834.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	445.557.471.707	126.348.635.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(192.422.873.734)	(26.571.879.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.878.296.462.200)	(6.763.543.407.226)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.487.677.230.856	4.992.828.658.560
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(358.112.131.330)	(462.337.616.926)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.688.028.700	29.545.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	334.154.060.194	328.923.814.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(576.200.056.605)	(1.901.155.331.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.167.456.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135.315.555.556
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(135.315.555.556)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.937.956.000)	(98.197.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.937.956.000)	1.069.259.538.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(242.580.540.898)	(705.547.157.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	561.484.924.260	1.478.791.102.325
Tiền và tương đương cuối kỳ	70	318.904.383.362	773.243.945.288



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Services)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (đến trước ngày 01 tháng 08 năm 2011).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 93 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 khi chưa tái cơ cấu: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con và hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng đã được tách thành một công ty con (Tổng công ty bảo hiểm PVI) từ ngày này. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011. Do thay đổi nêu trên, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp cho mục đích tham khảo. Báo cáo tài chính này cần đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

15
NG
PVI
VH-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 giảm 9.361.464.354 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 tăng 7.639.295.240 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 giảm 102.148.899 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được soát xét này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty không còn hoạt động kinh doanh bảo hiểm nữa do đã tách hoạt động này cho các công ty con. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty vẫn bao gồm hoạt động kinh doanh bảo hiểm đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Vì vậy, các chính sách kế toán cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm được trình bày tóm tắt như sau:

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Theo đánh giá của Công ty, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo không có thay đổi trọng yếu so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 nên Công ty vẫn giữ nguyên số liệu đầu kỳ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	824.221.164	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	68.080.162.198	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	-	10.200.000
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	360.000.000.000
	318.904.383.362	561.484.924.260

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	151.466.430.752	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	228.946.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	630.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	150.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	639.828.173.818	814.492.167.100
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
	1.792.157.086.965	3.172.614.166.694

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	-	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	310.700.620.948	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	-	2.329.647.363
	310.700.620.948	731.751.142.540

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	31.427.344.132	52.233.255.340	112.220.314.737
Tăng trong kỳ	-	3.646.300.181	2.243.259.427	5.889.559.608
Thanh lý	-	522.886.000	1.978.411.092	2.501.297.092
Điều chuyển nội bộ	8.734.490.802	25.543.072.860	40.027.649.214	74.305.212.876
Giảm khác trong kỳ	-	89.756.321	-	89.756.321
Tại ngày 30/09/2011	19.825.224.463	8.917.929.132	12.470.454.461	41.213.608.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	17.980.706.187	38.156.360.390	66.173.108.397
Trích khấu hao	892.341.665	2.935.589.361	5.103.234.654	8.931.165.680
Giảm trong kỳ	-	522.886.000	1.971.822.852	2.494.708.852
Điều chuyển nội bộ	2.020.518.211	17.221.404.488	31.860.046.634	51.101.969.333
Tại ngày 30/09/2011	8.907.865.274	3.172.005.060	9.427.725.558	21.507.595.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2011	10.917.359.189	5.745.924.072	3.042.728.903	19.706.012.164
Tại ngày 31/12/2010	18.523.673.445	13.446.637.945	14.076.894.950	46.047.206.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong kỳ	5.904.500.000	-	5.904.500.000
Điều chuyển nội bộ	7.438.199.482	20.226.965.440	27.665.164.922
Tại ngày 30/09/2011	17.857.112.000	12.718.001.589	30.575.113.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Trích khấu hao	4.318.968.215	-	4.318.968.215
Điều chuyển nội bộ	4.788.517.046	-	4.788.517.046
Tại ngày 30/09/2011	8.538.218.529	-	8.538.218.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2011	9.318.893.471	12.718.001.589	22.036.895.060
Tại ngày 31/12/2010	10.383.044.122	32.944.967.029	43.328.011.151

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cao ốc văn phòng tại số 20 Phạm Ngọc Thạch (TP. Hồ Chí Minh)	15.672.927.352	15.585.745.534
Dự án tòa tháp văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	214.891.885.776	214.891.885.776
	230.564.813.128	230.477.631.310

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và tài sản trên đất tại số 22 đường Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị của Bất động sản đầu tư là 176.300.000.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là 166.277.227.540 đồng, giá trị tài sản trên đất là 10.022.772.460 đồng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	800.000.000.000	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	420.270.158.728	-
	1.220.270.158.728	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân	5.100.000.000	-
	277.442.763.465	249.116.194.200

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	37.2	37.2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	Tp. Hà Nội, Việt Nam	37.2	37.2	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	41.5	41.5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	30.4	30.4	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	24.0	24.0	Dịch vụ quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	50.0	50.0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Việt Xuân	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34.0	34.0	Điều hành phòng khám y khoa quốc tế, bán lẻ thuốc

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	12.189.750.450	429.532.866.466
Trái phiếu	98.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng đầu tư dài hạn khác	343.772.050.450	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(37.085.426.279)	(35.456.353.002)
	306.686.624.171	1.060.658.813.464

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn năm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	164.081.910.726	191.337.824.029
Tăng	1.375.527.069	2.738.959.863
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(24.153.313.017)	(21.707.208.852)
Tại ngày cuối kỳ	141.304.124.778	172.369.575.040

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	-	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	-	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	3.299.514.697	52.471.309.617
	3.299.514.697	664.613.209.604

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010		Phát sinh trong kỳ		30/09/2011
	VND	Số phải nộp	Bản giao cho Công ty con	Số đã nộp	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.503.611.337	219.231.500.836	27.243.338.114	195.361.566.633	130.207.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	72.492.406.766	-	63.431.620.361	19.423.298.458
Thuế, phí phải nộp	5.307.832.819	14.711.417.954	1.591.539.973	17.054.988.759	1.372.722.041
	19.173.956.209	306.691.006.556	28.834.878.087	276.103.856.753	20.926.227.925

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.008.472.223	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-
Phải trả khác	18.978.642.563	36.809.444.315
	1.103.546.593.599	919.924.124.315

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng phí	-	856.099.323.880
Dự phòng bồi thường	-	263.105.850.886
Dự phòng dao động lớn	-	68.031.708.614
	-	1.187.236.883.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2011	<u>1.597.103.640.000</u>	<u>1.622.092.724.471</u>	<u>196.074.351.979</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	274.820.143.773
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	-	(10.263.358.427)
Điều chỉnh giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	-	-	352.368.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.204.596.568)
Cổ tức đã trả (**)	-	-	(111.937.956.000)
Chi trả từ các quỹ	-	(516.825.000)	-
Tại ngày 30/09/2011	<u>1.597.103.640.000</u>	<u>1.621.575.899.471</u>	<u>321.840.953.391</u>

(*) Tại các công ty con là công ty bảo hiểm, quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.

(**) Cổ tức đã trả là số cổ tức tạm hạch toán theo số đã thanh toán cho cổ đông tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/09/2011	
	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,29%
	<u>1.597.103.640.000</u>	<u>100,00%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Thu phí bảo hiểm gốc	346.121.293.555	875.250.835.079	2.864.586.901.123	2.850.056.321.747	
Thu phí nhận tái bảo hiểm	5.469.011.931	104.732.794.081	293.223.938.610	275.588.110.966	
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16.977.530.816	(932.777.844)	126.791.123.151	109.718.454.032	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.400.731.761	629.760.509	6.862.686.166	3.575.980.805	
	369.968.568.063	979.680.611.825	3.291.464.649.050	3.238.938.867.550	

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Hoàn phí bảo hiểm	11.883.915.483	16.066.638.090	62.964.750.523	29.634.238.496	
Các khoản giảm trừ khác	86.785.471	715.237.576	1.793.877.458	1.250.506.813	
Tặng/(Giảm) dự phòng phí	(63.317.770.462)	116.956.611.216	195.240.863.973	245.163.331.642	
	(51.347.069.508)	133.738.486.882	259.999.491.954	276.048.076.951	

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	228.654.090.401	409.051.843.182	1.667.053.307.353	1.655.155.233.750	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	106.644.588.286	251.247.199.285	464.662.473.943	716.458.066.407	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.775.948.456	49.322.354.808	84.384.485.940	83.059.407.243	
Các khoản giảm trừ:	(18.551.509.487)	(104.626.242.657)	(146.114.820.232)	(364.772.347.985)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(13.855.682.098)	(105.023.328.630)	(140.921.124.556)	(363.107.868.802)	
- Thu bồi người thứ ba bồi hoàn	(144.760.000)	(212.866.500)	(39.160.600)	(1.015.066.500)	
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(4.551.067.389)	609.952.473	(5.154.535.076)	(649.412.683)	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tặng)/giảm dự phòng bồi thường	(47.268.149.566)	(29.115.488.087)	(28.115.039.247)	(29.115.488.087)	
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	3.331.568.988	16.388.997.270	4.780.770.024	79.249.649.143	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12.761.130.814	16.645.954.437	42.833.783.456	43.225.648.814	
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	4.964.452.070	41.017.847.282	143.828.701.302	123.551.707.065	
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	3.402.777.710	12.388.524.858	38.276.858.975	42.416.748.490	
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.393.901.034	12.666.524.028	86.323.079.435	46.803.476.604	
	293.347.667.892	649.932.465.520	2.233.313.662.539	2.306.811.876.350	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010		Đơn vị: VND	
	VND	VND	VND	VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.284.602.718	63.519.884.380	196.733.331.868	153.184.188.280		
Lãi đầu tư trái phiếu	8.498.140.981	5.813.699.030	38.271.253.423	14.347.360.155		
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1.859.066.308	1.272.703.089	2.495.283.558	21.588.914.992		
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	5.366.666.666	24.951.165.263	18.222.222.221	70.280.740.911		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.590.168.138	7.712.296.825	62.143.026.262	11.351.566.695		
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.383.275.968	2.847.026.268	27.072.777.647	15.944.025.926		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	12.177.073.920	14.309.298.448	42.600.507.960	33.250.187.276		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.319.804.686	25.246.677.622	55.695.999.375	114.378.161.840		
	173.478.799.385	145.672.750.925	443.234.402.314	434.325.146.075		

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010		Đơn vị: VND	
	VND	VND	VND	VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	138.288.197	862.025.457	1.816.359.016	1.197.425.104		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.760.934.341	15.537.920.522	43.100.797.088	43.528.922.034		
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(116.990.317)	25.021.217.717	79.321.260.256	49.095.625.697		
Chi phí tài chính khác	42.924.821.507	(5.195.653.237)	127.297.158.288	148.815.054.554		
	48.707.053.528	36.225.510.459	251.535.574.648	242.637.027.389		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	347.312.550.539	246.504.049.045
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.685.526.546)	(14.523.875.204)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(57.685.526.546)	(12.718.941.195)
- Lãi công trái giáo dục	-	(1.804.934.009)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	342.603.073	209.206.517
- Thù lao Hội đồng quản trị	102.000.000	144.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	180.603.073	65.206.517
- Chi phí không được khấu trừ khác	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	289.969.627.066	232.189.380.358
Thuế suất (*)	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.492.406.766	29.023.672.519

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị phát sinh liên quan đến hợp đồng này là 214.891.885.776 đồng.
- Hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD.
- Cam kết nâng vốn điều lệ tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI lên 1.500 tỷ đồng trong Quý 4 năm 2011 theo Nghị quyết số 06/NQ-PVI ngày 05/09/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Cam kết nâng vốn điều lệ tại Công ty Tái Bảo hiểm PVI lên 460 tỷ đồng theo Nghị quyết số 12/NQ-PVI ngày 18/05/2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (trước thời điểm tái cơ cấu).

28. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 02 tháng 11 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 592/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 53.236.788 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng trên 1 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.477.720.000
Trả tiền ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	921.620.000.001	962.905.146.110
- Trả gốc ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	775.000.000.000
- Trả lãi ủy thác quản lý vốn	81.620.000.001	187.905.146.110
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	848.369.771	847.386.828
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	2.782.080.000	2.608.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	440.871.626	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	35.803.572.732	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	4.784.180.478	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	18.222.222.221	14.300.597.221
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	8.472.223	-
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.133.914.350	360.990.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	354.522.764	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	102.266.182	-
Giao dịch chứng khoán		
Mua chứng khoán từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	117.755.383.746
Chi phí dịch vụ		
Công ty Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	4.041.155.989	4.662.739.544
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	2.231.589.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	800.000.000.000	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	420.270.158.728	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân	5.100.000.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	-
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	19.045.129.049	3.500.337.500
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	38.151.603.651	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	4.784.180.478	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 3.556.976.234 đồng (9 tháng đầu năm 2010 là 3.599.254.459 đồng)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2, Số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Tuy nhiên, việc trình bày số liệu so sánh chỉ mang tính chất tham khảo do Công ty có thay đổi về hoạt động kinh doanh: Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty không còn trực tiếp kinh doanh bảo hiểm vì đã chuyển giao hoạt động này cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, do đó trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm doanh thu, chi phí của hoạt động bảo hiểm từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 07 năm 2011. Đồng thời, Bảng cân đối kế toán của Công ty không thể hiện các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng